

Bản án số: 06/2024/DS-PT
Ngày 04-01-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đức Hùng.

Các Thẩm phán:

1. Bà Lê Thị Thanh Thái;

2. Bà Vũ Thị Thanh Hòa;

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Bùi Tuyết Hân, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận:** Bà Nguyễn Thị Linh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 191/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 207/2023/QĐPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 155/2023/QĐPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977; có mặt

Hộ khẩu thường trú: khu phố H, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: Khu phố A, thị trấn M, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963; có mặt

Địa chỉ: Khu phố A, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:**Nguyên đơn trình bày:**

Theo đơn khởi kiện, bản khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác Nguyễn Thị Thu H1) trình bày: Vào năm 2020 bà Nguyễn Thị T có cho bà Nguyễn Thị H vay tổng số tiền 240.000.000 đồng, có lập giấy vay tiền cụ thể như sau:

Ngày 20/01/2020 số tiền 40.000.000 đồng.

Ngày 16/02/2020 số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 21/4/2020 số tiền 50.000.000 đồng.

Ngày 18/5/2020 số tiền 100.000.000 đồng.

Nay bà Nguyễn Thị T chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả nợ cho bà T (không yêu cầu chồng của bà H trả nợ), cụ thể: yêu cầu trả số tiền gốc: 240.000.000 đồng và tiền lãi: Từ ngày 20/01/2020 đến nay là 22 tháng x 2.400.000 đồng/tháng = 52.800.000 đồng. Số tiền khởi kiện theo đơn là: 240.000.000 đồng + 52.800.000 đồng = 292.800.000 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi cho đến ngày giải quyết xong nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị T xác định yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả nợ 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi theo lãi theo quy định pháp luật từ ngày 20/01/2020 cho đến khi trả xong nợ. Bà T thừa nhận đã nhận của bà H số tiền lãi là 16.000.000 đồng (mười sáu triệu đồng), bà T yêu cầu trừ số tiền này vào số tiền lãi theo quy định. Việc bà H trình bày đã trả lãi 10%/tháng là không đúng.

Bị đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị H xác định bà Nguyễn Thị T (tức là bà Nguyễn Thị Thu H1) là cùng một người, bà H có mượn tiền của bà T, khi làm ăn bà H chỉ biết bà T tên H1 nên bà H viết giấy nhận nợ tên H1. Bà H có mượn tiền của bà T số tiền gốc là 150.000.000 đồng là số tiền của giấy mượn tiền ngày 21/4/2020 và giấy vay tiền ngày 18/5/2020. Còn Giấy vay tiền ngày 20/01/2020, Giấy mượn tiền ngày 16/02/2020 bà H đã trả cho bà T xong, không còn nợ bà T.

Ngoài ra bà H đã trả tiền lãi với mức lãi suất 10%/tháng cho bà T đến tháng 01/2021 là ngưng không trả nữa.

Bà H thừa nhận 04 giấy vay tiền nêu trên có chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền là do bà H viết và ký tên. Bà H thừa nhận giấy vay tiền 100.000.000 đồng ngày 18/5/2020 và mượn tiền 50.000.000 đồng ngày 21/4/2020 là đúng, còn lại là không đúng do:

- Giấy mượn tiền 40.000.000 đồng ngày 20/01/2020 là giấy mượn tiền trước; sau khi mượn 40.000.000 đồng xong thì bà H mượn thêm bà T 10.000.000 đồng nên bà H viết lại giấy mượn tiền ngày 21/4/2020 với số tiền 50.000.000 đồng nên số tiền 40.000.000 đồng trong giấy vay ngày 20/01/2020 nằm trong số tiền 50.000.000 đồng ở giấy vay tiền ngày 21/4/2020.

- Bà H đã thanh toán cho bà T số tiền 50.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 16/02/2020 nhưng khi trả tiền do nghĩ chị em thân quen nên bà H không ghi lại việc trả tiền.

Nay bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà H trả số tiền 240.000.000 đồng, bà H chỉ đồng ý trả số tiền còn nợ bà T là 150.000.000 đồng. Bà H đã trả lãi cho bà T nhiều tiền nên nay bà H xin khoan tiền lãi lại, không đồng ý trả lãi nữa.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ Luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị T 240.000.000 đồng tiền gốc và 56.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng 296.000.000 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí theo quy định.

Ngày 29/6/2023, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án phúc thẩm xem xét lại Bản án dân sự sơ thẩm về số tiền gốc và lãi đã trả.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đơn kháng cáo và yêu cầu trừ số tiền lãi 15.000.000đồng mà bà H đã trả cho nguyên đơn theo tài liệu cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H là có cơ sở chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tiền lãi, trừ số tiền 15.000.000đồng theo tài liệu bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm vào số tiền lãi bị đơn còn phải trả theo bản án sơ thẩm tuyên xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H nhận thấy:

[2.1] Về số tiền nợ gốc:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền gốc 240.000.000đồng nhưng chưa trả. Bị đơn bà Nguyễn Thị H thừa nhận có ký và viết 04 giấy vay tiền gồm: Giấy vay ngày 20/01/2020 số tiền 40.000.000đồng; Giấy vay ngày 16/02/2020 số tiền 50.000.000đồng; Giấy vay ngày 21/4/2020 số tiền 50.000.000đồng và giấy vay ngày 18/5/2020 số tiền 100.000.000đồng nhưng chỉ thừa nhận còn nợ số tiền 150.000.000đồng theo 02 giấy vay ngày 21/4/2020 và ngày 18/5/2020. Nhận thấy tại giấy vay ngày 20/01/2020 và giấy vay ngày 16/02/2020 thể hiện bà H thừa nhận có vay của bà T (bà H1) số tiền 40.000.000đồng và 50.000.000đồng. Bà H cho rằng đã trả xong số tiền 50.000.000đồng tại giấy vay ngày 16/02/2020; Đối với số tiền 40.000.000đồng theo giấy vay ngày 20/01/2020 bà H thừa nhận có vay nhưng cho rằng sau đó vay thêm 10.000.000đồng nên viết lại giấy vay ngày 21/4/2020

thành số tiền 50.000.000đồng. Tuy nhiên bà T không thừa nhận lời trình bày của bà H về việc: Đã trả số tiền 50.000.000đồng theo giấy vay ngày 16/02/2020; và giấy vay ngày 21/4/2020 là do viết lại. Mặt khác, bà H cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Vì vậy, Tòa án sơ thẩm xác định bị đơn đã vay và còn nợ nguyên đơn 240.000.000đồng tiền gốc là có cơ sở.

[2.2] Về yêu cầu tiền lãi:

- Theo các giấy vay tiền đều không ghi nhận lãi suất, nhưng nguyên đơn trình bày cho bị đơn vay tiền với lãi suất 5%/tháng (60%/năm); Bị đơn thừa nhận vay tiền của nguyên đơn với lãi suất 10%/tháng (120%/năm). Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và biên bản phiên tòa sơ thẩm thể hiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu tính lãi từ ngày 20/01/2020, mức lãi suất theo quy định pháp luật. Nhận thấy mức lãi suất nguyên đơn và bị đơn trình bày là cụ thể nhưng đều trên mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 20%/năm nên phải tính số tiền lãi bị đơn trả cho nguyên đơn trên cơ sở thời hạn trả lãi của mỗi khoản vay (thời hạn trả lãi tính từ ngày vay theo giấy vay xác định) nhân với mức lãi suất 20%/năm. Tòa án sơ thẩm xác định mức lãi suất bị đơn phải trả cho nguyên đơn 10%/năm (bản án ghi 10%/tháng nhưng kết quả tính là 10%/năm) theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất*”, và ấn định thời điểm bắt đầu tính lãi từ tháng 6 năm 2020, cụ thể số tiền lãi bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn là 56.000.000đồng ($10\%/năm \times 03 \text{ năm} \times 240.000.000\text{đồng} = 72.000.000\text{đồng} - 16.000.000\text{đồng}$ (tiền lãi bị đơn đã trả cho nguyên đơn)), là không phù hợp quy định pháp luật về mức lãi suất, không đúng yêu cầu đương sự về thời hạn trả lãi. Tuy nhiên, nguyên đơn không kháng cáo về nội dung này, đồng thời căn cứ tính tiền lãi như trên không xâm phạm quyền lợi của bị đơn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giao nộp tài liệu có xác nhận của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N1 (Chi nhánh B) thể hiện ngày 11/12/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị H chuyển khoản cho chị Cao Hồng N số tiền 15.098.772đồng. Theo bà H, việc bà chuyển số tiền 15.000.000đồng (98.772đồng là phí chuyển khoản) cho chị Cao Hồng N (con gái bà Nguyễn Thị T) là để trả tiền lãi của số tiền đã vay nêu trên cho bà T. Bà T thừa nhận có nhận số tiền 15.000.000đồng do bà H chuyển qua tài khoản của con gái là chị N, nhưng cho rằng số tiền này là tiền bà H “vay nóng” trước đó đến ngày 11/12/2020 chuyển trả lại cho bà T. Tuy nhiên bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền 15.000.000đồng là do bà T cho bà H “vay nóng”. Nhận thấy việc bị đơn giao nộp tài liệu, chứng cứ mới tại Tòa án cấp phúc thẩm là phù hợp khoản 4 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận. Vì vậy, có cơ sở xác định số tiền 15.000.000đồng là tiền lãi bà H đã trả cho bà T (ngoài số tiền 16.000.000đồng

bà T thừa nhận bà H đã trả lãi), và được tính trừ vào số tiền lãi Tòa án sơ thẩm xác định. Như vậy, số tiền lãi bị đơn bà Nguyễn Thị H còn phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là 41.000.000đồng (56.000.000đồng – 15.000.000đồng).

Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

[3] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 240.000.000đồng tiền gốc và 41.000.000đồng tiền lãi. Tổng cộng 281.000.000đồng (Hai trăm tám mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm;
- Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;
- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 7.320.000đồng (Bảy triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà T đã nộp theo biên lai

số 0014022 ngày 14/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 04/01/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND Tp.Phan Thiết;
- Chi Cục THADS Tp . Phan Thiết;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tổ HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Đức Hùng